|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH KON TUM** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(kèm theo Báo cáo số 297 /BC-UBND ngày 22 /11/2019*

 *của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

# I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2018 là năm thứ ba thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2018 không chỉ có ý nghĩa góp phần hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ của kế hoạch năm, mà còn tạo điều kiện thuận lợi để tiếp tục duy trì ổn định kinh tế, xã hội trong cả nhiệm kỳ. Dưới sự giám sát, chỉ đạo điều hành quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh và sự nỗ lực của các cấp, các ngành nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, tình hình kinh tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã đạt được những kết quả tích cực. Trong năm 2018, kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển ổn định và đạt tốc độ tăng trưởng ở mức 8,10% so với năm 2017.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Kon Tum (GRDP) năm 2018 (theo giá so sánh năm 2010) tăng 8,10% so với năm 2017, cụ thể: Khu vực I (Nông - Lâm - Thuỷ sản)  tăng 5,33%;  khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) tăng 15,03%; khu vực III (Dịch vụ)  tăng 6,68%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,58%.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn khoảng 2.392 tỷ đồng, đạt 132,2 % so với dự toán, tăng 2,51% so với năm 2017; trong đó, thu nội địa 2.389 tỷ đồng, đạt 134,7% dự toán và thu xuất nhập khẩu 281 tỷ đồng, đạt 134,7% so dự toán.

Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn cả năm 8.662 tỷ đồng, đạt 98,3% so với nhiệm vụ chi, chi đầu tư 1.913 tỷ đồng đạt 62,4% nhiệm vụ chi, chi thường xuyên 4.494 tỷ đồng đạt 80% nhiệm vụ chi

# II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch, đơn vị tính là VND đồng.

# iii. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các cơ quan, đơn vị trong phạm vi lập BCTCNN tuân thủ quy định của Luật kế toán năm 2015 và áp dụng theo các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng với đơn vị mình.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

**1. Nguyên tắc tổng hợp Báo cáo tài chính Nhà nước:**

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó:

- Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

- Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

+ Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

+ Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ đối với tỉnh là đơn vị chủ đầu tư, xã, đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư thâm hụt trong năm.

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính Nhà nước:

+ Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

+ Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

+ Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh).

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

## Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

## 4. Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu

- Phải thu thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

- Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, vụ: căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuân, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

- Tài sản cố định của đơn vị được ghi nhận theo nguyên giá (giá gốc) và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế. Việc trích khấu hao hoặc hao mòn, thời gian sử dụng, tỷ lệ tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

- TSCĐ bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do các đơn vị nắm giữ nhằm phục vụ cho mục đích phục vụ công cộng, duy trì hoạt động sự nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh của các đơn vị trong một thời gian dài phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

- Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do đơn vị nắm giữ, sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

- Các chi phí liên quan đến việc hình thành TSCĐ (mua sắm, XDCB, sửa chữa lớn) được ghi nhận là chi phí XDCB dở dang và không thực hiện trích khấu hao hoặc hao mòn TSCĐ.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuân, hợp đồng, cam kết giữa bên đi vay và bên cho vay. Các khoản nợ vay bao gồm nợ ngắn hạn và cho nợ dài hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là nợ ngắn hạn. Các khoản nợ có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

+ Phải trả nhà cung cấp: căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, nhà thầu XDCB,... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

+ Nhận ứng trước của người mua: căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

+ Các khoản phải trả khác: giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động ...

## 9. Căn cứ ghi nhận doanh thu

- Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo

- Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

# V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# A. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC:

**1. Thu nhập**

**1.1 Doanh thu thuộc NSNN**

***1.1.1. Doanh thu thuế (MS 03):*** Phản ánh tổng số doanh thu thuế thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo (số phát sinh trên tờ khai của người nộp thuế, quyết định của cơ quan thuế, tức là bao gồm cả số thực thu, số còn phải thu phát sinh trong năm, đây là điểm khác so với số liệu trên Báo cáo quyết toán NS) là 1.843 tỷ đồng, chiếm 24,7% tổng doanh thu thuộc NSNN. Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của chỉ tiêu: “Doanh thu thuế” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện và số liệu doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở số “Thu” của các khoản thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế; bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

***1.1.2. Doanh thu phí, lệ phí******(MS 04):*** Phản ánh tổng số doanh thu từ phí và lệ phí của Nhà nước thuộc ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo ( phát sinh trên tờ khai của người nộp thuế, quyết định của cơ quan thuế, tương tự như doanh thu từ thuế tức gồm cả số thực thu và số cần phải thu phát sinh trong năm); không bao gồm phần được khấu trừ, để lại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí là 120 tỷ đồng, chiếm 1,61% tổng doanh thu thuộc NSNN. Số liệu của chỉ tiêu này xác định là tổng doanh thu phí, lệ phí trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và doanh thu phí, lệ phí thuộc ngân sách cấp tỉnh.

***1.1.3. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên:* Không có**

***1.1.4. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước******(MS06):*** Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu chỉ tiêu “Cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ”; chỉ tiêu “Thu hồi vốn của Nhà nước” trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế là 18 tỷ đồng, chiếm 0.25% tổng doanh thu.

***1.1.5.******Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại:* Không có**

***1.1.6. Doanh thu khác******(MS 08):*** Phản ánh doanh thu khác trên tờ khai của người nộp thuế khác và doanh thu khác của KBNN (khoản thu chưa được theo dõi như : bổ sung cân đối,bổ sung có mục tiêu và một số khoản nhỏ lẻ thuế khác chưa theo dõi).

**1.2. Doanh thu không thuộc NSNN**

***1.2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ******(MS 21):*** Phản ánh doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực Nhà nước ở tỉnh phát sinh trong năm báo cáo là 469 tỷ đồng, chiếm 89% tổng doanh thu không thuộc NSNN. Chỉ tiêu này xác định bằng tổng của chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc NS cấp tỉnh, loại trừ các khoản doanh thu phát sinh từ giao dịch nội bộ ( đối với đơn vị dự toán cấp 1 thuộc NS tỉnh là giao dịch với đơn vị dự toán cấp I khác trong cùng tỉnh, đối với huyện là đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách huyện với đơn vị khác thuộc khu vực nhà nước trong cùng tỉnh).

***1.2.2.******Doanh thu hoạt động khác******(MS22):***Phản ánh các khoản doanh thu khác không thuộc NSNN (ngoài các khoản doanh thu nêu trên) của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc khu vực nhà nước ở tỉnh phát sinh trong năm báo cáo là 59.8 tỷ đồng, chiếm 11% tổng doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước. Chỉ tiêu này được xác định là tổng doanh thu hoạt động khác của huyện và doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại, doanh thu của hoạt động tài chính, thu nhập khác, thặng dư trong năm của đơn vị dự toàn cấp 1 thuộc NS cấp tỉnh.

**2. Chi phí**

**2.1. Chi phí từ nguồn NSNN (MS32)**

***2.1.1. Chi phí tiền lương , tiền công và chi phí khác cho con người (MS33):*** Phản ánh các khoản chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngân sách tỉnh là 2.588 tỷ đồng, chiếm 32,2% tổng chi phí từ nguồn NSNN

***2.1.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ****(****MS34):*** Phản ánh chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngân sách tỉnh là 240 tỷ đồng, chiếm 3% tổng chi phí từ nguồn NSNN

***2.1.3. Chi phí hao mòn (MS35):*** Phản ánh chi phí hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng của Nhà nước do tỉnh quản lý; chi phí hao mòn tài sản cố định được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước phát sinh trong năm báo cáo tại các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh là 1.738 tỷ đồng, chiếm 21,6 % tổng chi phí từ nguồn NSNN. Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo cung cấp thông tin huyện, các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc NS tỉnh và chỉ tiêu “Tăng trong năm” về khấu hao, hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do cấp tỉnh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính Cục Quản lý công sản;

***2.1.4. Chi phí tài chính******(MS35):*** Phản ánh chi phí lãi vay, phí và lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm báo cáo, số liệu này được đối chiếu trên Tabmis với Sở tài chính là 376 triệu đồng, chiếm 0,0047% tổng chi phí từ nguồn NSNN.

***2.1.5. Chi phí khác******(MS37):*** Phản ánh các khoản chi phí khác (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngân sách tỉnh phát sinh trong năm báo cáo , gồm khoản chi phí khác trên BCTC của đơn vị dự toán cấp 1 và khoản chi hỗ trợ cho các Hội ( ngoài 6 tổ chức chính trị xã hội) trên báo cáo cung cấp thông tin của KBNN và các khoản chi khác từ cấp NS là 3.468 tỷ đồng, chiếm 43,2% tổng chi phí từ nguồn NSNN.

**2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN (MS50)**

***2.2.1. Chi phí tiền lương , tiền công và chi phí khác cho con người (MS 51)****:* Phản ánh các khoản chi phí của Nhà nước trên phạm vi tỉnh về tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngoài ngân sách tỉnh là 203 tỷ đồng, chiếm 36,6% tổng chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

***2.2.2. Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ (MS 52):*** Phản ánh chi phí của Nhà nước trên phạm vi tỉnh về vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng phát sinh trong năm báo cáo và được chi từ nguồn ngoài ngân sách tỉnh là 193 tỷ đồng, chiếm 34,8% tổng chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

***2.2.3. Chi phí khấu hao******(MS 53):*** Phản ánh chi phí của Nhà nước về hao mòn, khấu hao phát sinh trên phạm vi tỉnh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN là 9 tỷ đồng, chiếm 1,61% tổng chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

***2.2.4.******Chi phí tài chính (MS 54):*** Phản ánh chi phí tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn ngoài NSNN là 7,7 tỷ đồng, chiếm 1,39% tổng chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

***2.2.5. Chi phí khác (MS 55)****:* Phản ánh các khoản chi phí khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh phát sinh trong năm báo cáo (ngoài các khoản chi phí nêu trên) từ nguồn ngoài NSNN là 142,3 tỷ đồng, chiếm 25,6% tổng chi phí từ nguồn ngoài NSNN.

Qua rà soát thấy chi phí khác thuộc chi phí từ nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN tương đối cao so với các khoản chi phí cho con người, vật tư, công cụ, dịch vụ.. do nhiều đơn vị dự toán cấp 1 bóc tách, phân bổ chi phí theo yếu tố không chính xác; các khoản chi không hoặc khó bóc tách, phân bổ được đưa vào chi phí khác.

**3. Thặng dư (hoặc thâm hụt)** **(MS71)**:

Phản ánh kết quả hoạt động phát sinh trong năm báo cáo từ nguồn NSNN và nguồn ngoài NSNN.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu chênh lệch giữa chỉ tiêu “Thu nhập” và “Chi phí” trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh. Kết quả trên báo cáo là -600 tỷ đồng là kết quả thâm hụt.

**B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC:**

## 1. Tiền và tương đương tiền (MS 111)

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2018** | **31/12/2017** |
| Tiền mặt | 30.183.271.809 | 0 |
| Tiền gửi tại ngân hàng | 2.336.511.476.427 | 0 |
| Tiền đang chuyển | 2.622.187.096 | 0 |
| Các khoản tương đương tiền | 0 | 0 |
| Cộng | 2.369.316.935.332 | 0 |

## 2. Các khoản phải thu (MS 113)

*Đơn vị: VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **31/12/2018** | **31/12/2017** |
| Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ | 149.177.830.588 | 0 |
| Phải thu khác | 451.244.277.320 | 0 |
| Cộng | 600.422.107.908 | 0 |

## Trong phải thu khác 451 tỷ có khoản phải thu thuế: 221 tỷ.

## 3. Xây dựng cơ bản dở dang (MS 136): Chiếm tỷ trọng nhỏ trong chi đầu tư xây dựng dở dang, do ban quản lý dự án áp dụng kế toán tài chính khác, không được phản ảnh xây dựng cơ bản dở dang trên BCTC tỉnh nằm tài sản thuần.

## 4. Các khoản phải trả dài hạn khác (MS 235): Khoản góp vốn, doanh thu nhận trước chưa ghi thu

## 5. Nguồn vốn (MS 300):

## - Nguồn vốn hình thành tài sản (MS 310): Kinh phí hình thành tài sản cố định của đơn vị dự toán cấp 1 chưa tính hao mòn, trích khấu hao

## - Thặng dư/ thâm hụt luỹ kế (MS 320): Thặng dư/ thâm hụt luỹ kế của các đơn vị dự toán cấp 1 và chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả do cơ quản quản lý cung cấp thông tin cho báo cáo tài chính chỉ 1 vế : tài sản hoặc nợ phải trả (Cục công sản,vụ ngân sách nhà nước) không bảo đảm cân đối

- Nguồn vốn khác (MS 330): Nguồn vốn các quỹ của đơn vị dự toán cấp 1 và khoản vốn khác chưa phản ánh nguồn vốn hình thành tài sản.